

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG NGUYỄN TRÍ DƯƠNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở TỈNH GIA LAI

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Thay mặt tập thể người hướng dẫn khoa học:



TS. Ngô Thị Ngọc Anh

Phản biện 1: PGS, TS. Vũ Thành Sơn
Ban Tổ chức Trung ương

Phản biện 2: PGS. TS. Phạm Thị Hồng Điệp
Đại học Quốc gia Hà Nội

Phản biện 3: PGS, TS. Đỗ Anh Đức
Đại học Kinh tế quốc dân

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi 15 giờ 00 ngày 30 tháng 12 năm 2025

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và
Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xu hướng phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao (NNCNC) đã trở thành lựa chọn chiến lược của nhiều quốc gia. Đây là hướng đi tất yếu để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Gia Lai trước và sau sáp nhập đều là một tỉnh có diện tích đất tự nhiên lớn thứ 2 của cả nước, có nhiều lợi thế về đất đai, khí hậu và tài nguyên để phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về diện tích cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, mía và chăn nuôi đại gia súc..

Trong thời gian qua, chính quyền tỉnh Gia Lai đã quản lý, ban hành, triển khai nhiều chính sách đẩy mạnh phát triển NNCNC như quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030, các khu NNCNC như TP. Pleiku, huyện Đăk Đoa, Mang Yang... đang được quy hoạch và đầu tư. Nhiều mô hình trồng trọt ứng dụng tưới nhỏ giọt, nhà màng, công nghệ sinh học trong nhân giống, ứng dụng cơ giới hóa, chuyển đổi số trong quản lý vùng trồng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển NNCNC ở Gia Lai vẫn còn nhiều hạn chế. Thứ nhất, quy mô sản xuất NNCNC còn nhỏ, manh mún, thiếu sự liên kết trong chuỗi giá trị. Thứ hai, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao chưa đồng bộ, chi phí đầu tư lớn trong khi khả năng tiếp cận vốn của nông dân và doanh nghiệp còn hạn chế. Thứ ba, nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao còn thiếu và yếu. Thứ tư, cơ chế, chính sách của tỉnh dù đã ban hành nhưng còn phân tán, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để thu hút doanh nghiệp và nông dân đầu tư. Cuối cùng, công tác quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC còn thiếu sự đồng bộ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và các chủ thể liên quan; việc giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách còn nhiều bất cập.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, dịch bệnh toàn cầu và xu hướng tiêu dùng nông sản an toàn, truy xuất nguồn gốc rõ ràng, yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn quốc tế ngày càng cao, Gia Lai đứng trước cả cơ hội và thách thức trong phát triển NNCNC. Nếu không có giải pháp quản lý nhà nước phù hợp, đồng bộ và hiệu quả, tỉnh khó có thể phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có để tạo đột phá trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân và vị thế của sản phẩm nông nghiệp Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu ***“Quản lý nhà nước đối với phát triển nông***

“nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Gia Lai” đến năm 2030 là yêu cầu thực tiễn hết sức cấp bách, nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục tiêu của đề tài

2.1.2. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng khung lý luận về quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, từ đó vận dụng vào đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiệu quả, bền vững trong giai đoạn tới.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng khung lý luận và xác định cơ sở thực tiễn về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh.
- Xác định khoảng trống nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án cả về lý thuyết và thực nghiệm trên thế giới và tại Việt Nam.
- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý của chính quyền Tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai trong thời gian qua.
- Đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý của chính quyền Tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung thực hiện nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- *Thứ nhất*, thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án để xác định khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của Luận án.
- *Thứ hai*, làm rõ cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bao gồm khái niệm, vai trò, nội dung và các nhân tố tác động đến công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này..
- *Thứ ba*, nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở một số địa phương trong nước và quốc tế có điều kiện tương đồng, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm có thể vận dụng cho tỉnh Gia Lai.
- *Thứ tư*, khảo sát, thu thập dữ liệu về công tác QLNN của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.
- *Thứ năm*, phân tích thực trạng QLNN đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai trong thời gian qua (2016 - 2024).
- *Thứ sáu*, chỉ ra các kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai hiện nay.
- *Thứ bảy*, đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền địa phương cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

** Phạm vi nội dung*

Luận án này tập trung làm rõ một số khía cạnh trong hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC). Do phạm vi nội hàm của quản lý nhà nước rất rộng, bao gồm nhiều chức năng khác nhau của chính quyền cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, nên không thể khai thác toàn bộ các nội dung liên quan trong khuôn khổ một luận án. Trên cơ sở đó, đề tài lựa chọn giới hạn phạm vi nghiên cứu vào ba nội dung trọng tâm: (i) Công tác xây dựng và ban hành quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh; (ii) Ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, (iii) thanh tra, kiểm tra, giám sát.

** Phạm vi không gian, thời gian*

- Về không gian: Nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ (trước ngày sáp nhập 01/7/2025, nay là khu vực Gia Lai Tây), nơi có hệ sinh thái và tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Khu vực Tây Nguyên.

- Về thời gian: Luận án phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2024 - thời kỳ Gia Lai bắt đầu đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời đề xuất giải pháp cho giai đoạn tiếp theo đến năm 2030 tầm nhìn 2035.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp thu thập số liệu và thông tin

- Thông tin thứ cấp

Các số liệu thứ cấp trong nghiên cứu được khai thác từ nhiều nguồn đáng tin cậy, bao gồm: báo cáo, văn bản chính sách của Chính phủ và chính quyền tỉnh Gia Lai các chuyên đề, đề án, kỷ yếu hội thảo, sách, báo và thông tin trên internet có liên quan đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao; các báo cáo của UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai công tác quản lý.

- Thông tin sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn sâu và khảo sát tại các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Gia Lai, bao gồm: Pleiku, Kbang, Mang Yang, Đak Đoa, An Khê, Đak Pơ, Chư Pah, Chư Sê, Ia Pa, Krông Pa.

Về khảo sát bằng bảng hỏi: Đối tượng khảo sát các bên liên quan là cán bộ lãnh đạo quản lý về NNCNC các cấp: cán bộ sở NN& PTNT (nay là sở NN & MT, sở KH & CN, cán bộ phụ trách nông nghiệp, NNCNC ở các huyện, cán

bộ khuyến nông, doanh nghiệp, HTX, trang trại, nông hộ; Chi tiết 250 mẫu khảo sát..

Về phỏng vấn sâu: Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu nhằm thu thập ý kiến từ các chuyên gia gồm nhà khoa học; cán bộ quản lý thuộc các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh Gia Lai (UBND, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, sở Kế hoạch và Đầu tư nay là sở Tài Chính, sở Công Thương...); cũng như đại diện các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình đang trực tiếp tham gia thực hiện quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố. Mỗi cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp, kéo dài từ 30-50 phút, tại địa điểm do người tham gia phỏng vấn lựa chọn.

4.2 Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả

Trong nghiên cứu, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá về tình hình kinh tế - xã hội và thực trạng thực hiện các chính sách hỗ trợ và kết quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai trong thời gian qua. Các chỉ tiêu được sử dụng từ phương pháp thống kê mô tả bao gồm số tuyệt đối, tương tương đối, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao.

-Phương pháp so sánh. Thông qua cách tiếp cận này, nghiên cứu chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước của Gia Lai, từ đó góp phần đề xuất các giải pháp phù hợp và khả thi hơn.

Phương pháp xử và phân tích dữ liệu sơ cấp:

- Toàn bộ nội dung thu được từ các cuộc phỏng vấn đã được ghi chép đầy đủ, và xử lý cẩn trọng nhằm bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy của dữ liệu..

- Các dữ liệu thu được từ điều tra bằng bảng hỏi được thu thập và nhập vào phần mềm Excel. Sau đó NCS sử dụng các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh để phân tích dữ liệu, đánh giá thực trạng quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại địa phương.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp về mặt lý luận

- Kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần hoàn thiện khung lý luận về quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, góp phần quan trọng bổ sung vào khoảng trống về mặt lý thuyết của các nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án. Luận án đã bổ sung, hoàn thiện và hệ thống hóa cơ sở lý luận về quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

- Luận án cũng làm rõ nội dung quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao bao gồm: (i) xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển NNCNC; (ii) tổ chức thực hiện các chính sách

hỗ trợ phát triển NNCNC (đất đai, vốn, kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, thị trường, nhân lực); (iii) thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

- Luận án đã tiến hành phân tích, đánh giá một cách hệ thống thực tiễn công tác quản lý nhà nước của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2016-2024. Kết quả nghiên cứu chỉ ra: Những thành tựu nổi bật cũng như những hạn chế, bất cập trong nguồn nhân lực, phân bổ nguồn lực, cơ chế phối hợp và giám sát;

- Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực nông nghiệp.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1.1 Nhóm công trình nghiên cứu quan niệm về nông nghiệp công nghệ cao

Trong công trình New Roots for Agriculture, Wes Jackson cùng với Gordon McClymont đã đặt nền móng cho tư tưởng coi NNCNC như một dạng “nông nghiệp thay thế” hoặc “nông nghiệp bền vững”. Reardon và Barrett (2000) cho rằng NNCNC là việc ứng dụng đồng bộ các công nghệ tiên tiến nhằm giảm phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng. Các công nghệ như biến đổi gen, nuôi cấy mô, hệ thống tưới nhỏ giọt, canh tác trong nhà kính hay quản lý dịch hại tổng hợp được coi là biểu hiện đặc trưng của NNCNC. Tiếp nối hướng tiếp cận này, Nikola Trendov, Samuel Varas và Meng Zeng (2019) nhấn mạnh đến việc ưu tiên đầu tư nguồn

vốn và trang thiết bị hiện đại, đồng thời coi đào tạo nhân lực, phát triển hạ tầng kỹ thuật là điều kiện để nông nghiệp công nghệ cao phát huy hiệu quả. Điểm khác biệt của nghiên cứu này là đặt NNCNC trong mối quan hệ với nhu cầu thị trường, cả trong nước và quốc tế. Cùng thời gian đó, John V. Stafford (2017) tiếp cận khái niệm nông nghiệp chính xác (Precision Agriculture) như một thành tố cốt lõi của NNCNC. Các công nghệ định vị GPS, GIS, cảm biến, UAV và phân tích dữ liệu lớn không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất mà còn đem lại lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội.

Tại Việt Nam, khái niệm NNCNC cũng được nghiên cứu, phát triển và phổ biến mạnh mẽ. Vụ Khoa học Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và PTNT). Các học giả Việt Nam đã bổ sung thêm nhiều góc nhìn. Cao Kỳ Sơn cho rằng cốt lõi của NNCNC là tạo điều kiện thuận lợi để cây trồng phát triển đến năng suất tiềm năng, đồng thời tổ chức sản xuất hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả. Trong khi đó, Huỳnh Ngọc Điền tiếp cận NNCNC như sự tích hợp các công nghệ tiên tiến nhất từ nhiều ngành khoa học nền tảng - sinh học, điện tử, vật liệu và tin học - cùng với các công nghệ cao mới nổi như laser, sợi quang hay vật liệu mới. Nguyễn Văn Bộ (2007) và Nguyễn Tấn Hình, cho rằng ngoài việc áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ, NNCNC còn phải gắn liền với quản lý sản xuất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Như vậy, yếu tố con người và quản trị được xem như thành phần không thể thiếu.

Trên cơ sở đó, nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục khái quát và mở rộng khái niệm. Công trình của Nguyễn Thị Bạch Nguyệt và Hoàng Thị Thu Hà, công trình của Trần Đức Viên và cộng sự (2015) lại nhấn mạnh tính tổng hợp, coi NNCNC là mô hình sản xuất gắn kết công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ giới hóa và tổ chức chuỗi giá trị, qua đó làm gia tăng giá trị sản phẩm và nâng cao tính bền vững của hệ thống sản xuất. Ở góc nhìn mới hơn, Đỗ Kim Chung (2021) cho rằng cần tiếp cận NNCNC như một hệ thống sản xuất - quản lý tích hợp, gắn liền với số hóa và công nghệ quản trị. Tác giả cũng phân biệt rõ ràng giữa NNCNC và nông nghiệp thông minh (smart agriculture), cho rằng “thông minh” mang tính bao quát hơn, bao gồm cả dữ liệu, IoT và tự động hóa

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về vai trò phát nông nghiệp công nghệ cao

**Các nghiên cứu về vai trò, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trong phát triển NNCNC*

Trong nghiên cứu của Hoàng Thị Thu Hà “*Vai trò phát triển nông nghiệp công nghệ cao và đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta*”, phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền nông nghiệp Việt Nam. Theo Sachin Tyagi (2018), phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC)

được xem là một giải pháp hữu hiệu trước những thách thức mà nhiều quốc gia đang phải đối mặt, Nghiên cứu của Huang và cộng sự (2024), được công bố trên tạp chí *Sustainability*, tập trung vào mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ và phát triển nông nghiệp chất lượng cao. Chadha (2001), Nghiên cứu về ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt (hoa, rau quả) ở Ấn Độ. Balafoutis và cộng sự (2020) chỉ ra rằng các công nghệ nông nghiệp thông minh (Smart Farming Technologies - SFTs) không chỉ giúp giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế mà còn góp phần quan trọng trong việc sử dụng tài nguyên tiết kiệm, giảm phát thải và bảo vệ môi trường.

Wen xuan Geng và cộng sự (2024) với nghiên cứu "*Digital Technologies Adoption and Economic Benefits in Agriculture: A Mixed-Methods Approach*" đăng trên *Sustainability* đã khảo sát nông dân tại Trung Quốc nhằm đánh giá tác động của việc áp dụng công nghệ số (AI, IoT, nền tảng số, blockchain...) đến hiệu quả sản xuất. Nghiên cứu "Artificial Intelligence for Digital Agriculture at Scale: Techniques, Policies, and Challenges" của Somali Chaterji và cộng sự (2020) là một công trình tiên phong trong việc phân tích vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong nông nghiệp kỹ thuật số quy mô lớn.

**Một số công trình tiếp cận phát triển nông nghiệp công nghệ cao ngoài các yếu tố khoa học, công nghệ cần chú ý các yếu tố như đầu tư, thị trường, quy hoạch vùng, chuỗi giá trị*

Ruth Meinzen - Dick et al. (2003). Nghiên cứu sự đầu tư đồng bộ, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp, gồm sự đầu tư đồng bộ cho nghiên cứu nông nghiệp ở Ấn Độ và Trung Quốc. Abrol (2001), cho rằng, quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao không nên chỉ tập trung vào phương diện kỹ thuật - công nghệ, mà cần được tiếp cận một cách toàn diện. Trong công trình của Hoàng Ngọc Hòa: "*Phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong tái cấu trúc ngành nông nghiệp nước ta dưới góc nhìn thế giới*". Tác giả đã phân tích rõ vai trò trung tâm của nông nghiệp công nghệ cao trong tiến trình tái cấu trúc ngành. Trong khi đó Nguyễn Thị Bạch Nguyệt và Hoàng Thị Thu Hà (Trường Đại học Kinh tế quốc dân), Tác giả chỉ ra sản xuất nông nghiệp công nghệ cao là hệ thống sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị sản phẩm. Tất cả các giai đoạn sản xuất theo chuỗi đều đạt trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp hàng hóa với năng suất, chất lượng, hiệu quả đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời nâng cao mức sống cho người lao động.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về vai trò quản lý nhà nước đối với phát nông nghiệp công nghệ cao

Ruth Meinzen-Dick và cộng sự (2003), nhấn mạnh vai trò then chốt của Nhà nước trong việc phát triển nông nghiệp thông qua cơ chế đầu tư công đồng bộ cho nghiên cứu và phát triển (R&D) nông nghiệp. Thực tiễn tại Ấn Độ và Trung Quốc cho thấy, việc Nhà nước gia tăng đầu tư vào nghiên cứu công nghệ canh tác lúa, rau màu và nuôi trồng thủy hải sản đã mang lại những cải thiện rõ rệt về năng suất. Ở Bangladesh, các kết quả tương tự cũng được ghi nhận, khi các tiến bộ công nghệ nông nghiệp được triển khai nhờ chính sách hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng của Nhà nước.

Frank Hartwich & Jansen (2007), “Chính sách công và đổi mới nông nghiệp: Bài học từ Bolivia”. Nghiên cứu tại Bolivia cho thấy sự hỗ trợ của chính phủ, đặc biệt thông qua việc cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, phân bón và cơ sở hạ tầng lưu trữ lạnh. Trong bài viết của Nguyễn Tuấn Anh và Đào Thế Anh (2021) cho rằng việc phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cần gắn chặt với nhu cầu thị trường cũng như phù hợp với định hướng, kế hoạch và chiến lược phát triển ngành nông nghiệp. Wu và cộng sự (2022). *The Impact of Government Subsidies on Technological Innovation in Agribusiness: The Case for China*. “Tác động của trợ cấp chính phủ đến đổi mới công nghệ trong nông nghiệp”. Theo Brunori và cộng sự. *Agri-Food Economics and Policy*, (2022). “Chính sách công trong số hóa ngành nông nghiệp thực phẩm” Nghiên cứu phân tích vai trò của chính sách công trong quá trình số hóa ngành nông nghiệp thực phẩm. Trong khi nghiên cứu của Mike Baroni (2011), tác giả nhấn mạnh rằng cần xây dựng và hoàn thiện chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. *Ngoài ra, một số nghiên cứu đã chỉ ra những rủi ro, hạn chế của thể chế, chính sách của Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Yu Lionh & Lang Qinggao (2006), Nghiên cứu về mối quan hệ giữa nguồn vốn với ngành NNCNC. Nghiên cứu này trình bày những khó khăn và rủi ro khi đầu tư vào NNCNC. Đánh giá khá toàn diện trong ấn phẩm: “*Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*” do OECD. Theo đó, ngành nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều lực cản trong quá trình phát triển.

Theo Đào Thế Anh - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS), “*Cần hệ sinh thái cho nông nghiệp công nghệ cao*”, cho biết, hiện Việt Nam nguồn vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp của nhà nước về công nghệ mới thì dường như đang bị giảm xuống. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới và cơ sở dữ

liệu ASTI (Agricultural Science and Technology Indicators), mức đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trong nông nghiệp ở Việt Nam hiện chỉ chiếm khoảng 0,2% GDP nông nghiệp, một tỷ lệ khá thấp so với nhiều quốc gia khác. Trích dẫn báo cáo của WB, Chu Khôi (2016), “Chật vật đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam”. Chỉ ra rằng có điểm số thấp về điều kiện quản lý, kinh doanh nông nghiệp.

**Một số nghiên cứu về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để phát triển NNCNC*

Trong luận án tiến sĩ, Nguyễn Văn Đông (2021) cho rằng nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước là yêu cầu then chốt để thúc đẩy sự phát triển bền vững của nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam. Một số bài viết trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo cấp bộ: Ngô Thị Phương Thảo và cộng sự (2024), Tạp chí Kinh tế và Phát triển: “Nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam. Nghiên cứu khuyến nghị chính sách cần tập trung vào nâng cao nhận thức, mở rộng tín dụng ưu đãi, hoàn thiện cơ chế đất đai, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết nông hộ - doanh nghiệp nhằm tạo động lực cho đầu tư NNCNC.

Phạm Thị Hồng Nhung (2020) - Tạp chí Quản lý Nhà nước: “*Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam*” Đề xuất đổi mới phương pháp quản lý theo hướng kiến tạo, tăng cường phân cấp và đẩy mạnh công khai, minh bạch trong quản lý. Trần Quang Trung (2018) - Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam: “*Vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao*” Phân tích những bất cập về mặt thể chế, nhân lực và cơ chế tài chính trong quản lý NNCNC hiện nay. Đinh Văn Thành (2021) - Tạp chí Khoa học Chính trị: “*Chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế*”. Đề cập đến vai trò điều phối của Nhà nước trong xây dựng chuỗi giá trị và kết nối với thị trường quốc tế.

**Một số công trình nghiên cứu phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở các địa phương*

Trong Luận án Tiến sĩ Kinh tế (2020) “*Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Kon Tum*”. Trần Lê Phương - trong luận án Tiến sĩ Kinh tế với đề tài “*Vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Hà Nội*”, đã tập trung phân tích các giải pháp nhằm huy động nguồn lực tài chính phục vụ phát triển lĩnh vực này. Luận án Tiến sĩ của Nguyễn Thị Hải Yến (2018) với đề tài “*Phát triển nông nghiệp Nghệ An theo hướng hiện đại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” đã tiếp cận vấn đề từ một góc nhìn mới mẻ về nông nghiệp của tỉnh Nghệ An. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ái Liên, Trường Đại học kinh tế quốc dân “*Một số kiến nghị thúc đẩy đầu tư phát triển NNCNC ở Tỉnh Hà Nam*”.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu có thể kế thừa

1.2.1.1. Các kết quả có thể kế thừa về mặt lý thuyết

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu có thể thấy, những nội dung lý thuyết về QLNN đối với NNCNC được các tác giả trước đó nghiên cứu, khai thác trên các mặt. Có thể kế thừa các kết quả sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu về khái niệm, mục tiêu và vai trò phát triển NNCNC.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu chỉ rõ nhiều nội dung các chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Thứ ba, các nghiên cứu có sự thống nhất khi đề cập đến cơ chế chính sách và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao

1.2.1.2. Các kết quả có thể kế thừa về mặt thực tiễn

Thứ nhất, các nghiên cứu đề cập đến những vấn đề cần thiết trong QLNN đối với phát triển NNCNC của các địa phương trên cả nước

Thứ hai, các tác giả đã nghiên cứu, chỉ ra những điểm hạn chế, khó khăn về thể chế trong quá trình quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp công nghệ cao

1.2.2. Định hướng nghiên cứu trong luận án

***Nội dung nghiên cứu**

Một trong những khoảng trống nêu trên được lựa chọn nghiên cứu trong luận án là “Quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai”. Nội dung nghiên cứu trong luận án được lựa chọn là:

- Xây dựng cơ sở lý thuyết về NNCNC và QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC.

- Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC .

- Thực trạng QLNN của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC tại đại phương.

- Giải pháp hoàn thiện QLNN đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

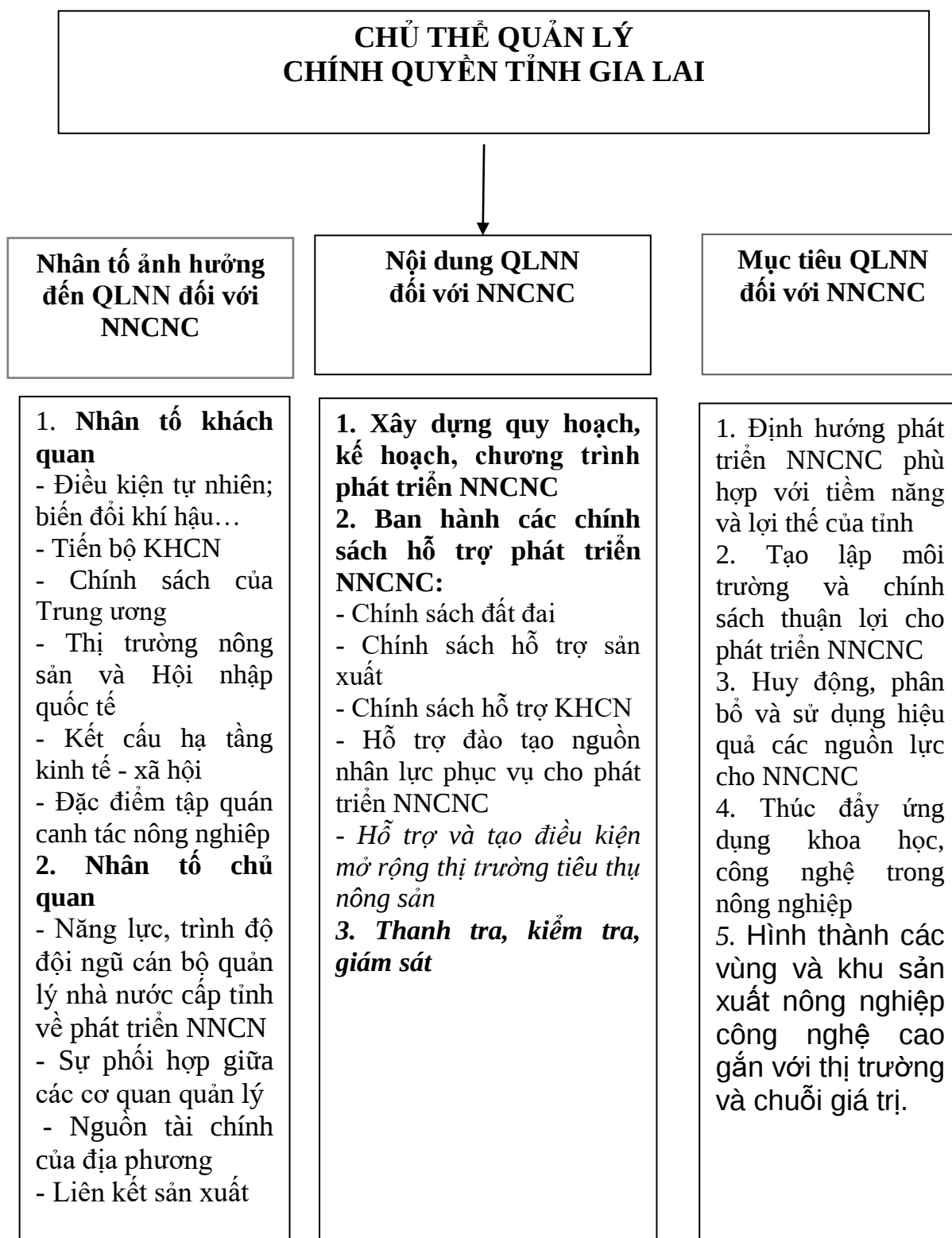
***Câu hỏi nghiên cứu**

1) Nội dung của quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC là gì?

2) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC tại địa phương?

3) Những giải pháp nào có thể áp dụng để hoàn thiện quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC tại địa phương.

1.2.4. Khung phân tích



Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

2.1.1. Khái niệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao

2.1.1.1. Khái niệm nông nghiệp công nghệ cao

Có nhiều cách tiếp cận về NNCNC nhưng có thể khái quát, tựu chung thống nhất NNCNC là: *nông nghiệp được áp dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại vào trong quá trình sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghệ số, công nghệ vật liệu mới với các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào các khâu của quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản đạt hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường và hướng tới sự phát triển một nền nông nghiệp bền vững*

Như vậy, nội hàm của NNCNC bao gồm các nội dung chủ yếu: (i) nông nghiệp được ứng dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mới nhất vào các khâu của quá trình sản xuất; (ii) đầu vào và đầu ra của quá trình SXNN như giống, năng suất, chất lượng nông sản cây trồng, vật nuôi có tính vượt trội; (iii) hoạt động sản xuất được tổ chức, quản lý chặt chẽ bằng công nghệ hiện đại, tự động hóa; (iiii) sản phẩm NNCNC thỏa mãn nhu cầu và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường; (iiiii) cho hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với BĐKH và phát triển bền vững.

2.1.1.2. Khái niệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là quá trình chủ động và tích cực của các chủ thể trong việc vận dụng đồng bộ các phương thức và giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Quá trình này hướng đến việc mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản, đồng thời hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất và hệ thống nghiên cứu - ứng dụng công nghệ phục vụ nông nghiệp.

2.1.2. Nội dung phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, Ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, Nâng cao năng lực của các chủ thể trong phát triển NNCNC

Thứ ba, Chuyển đổi mô hình canh tác truyền thống sang nông nghiệp thông minh

Thứ tư, Phát triển vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao

Thứ năm, Tăng cường năng lực nghiên cứu, chuyển giao và đổi mới sáng tạo

Thứ sáu, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Thứ bảy, Hoàn thiện chính sách và cơ chế hỗ trợ phát triển NNCNC.

Thứ tám, Đảm bảo phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu

2.1.3. Vai trò của phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển NNCNC không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, góp phần định hình lại phương thức quản lý nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hướng tới nền nông nghiệp xanh - thông minh - bền vững trong thời kỳ hội nhập toàn cầu.

2.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Khái niệm quản lý nhà nước: Theo giáo trình những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước: “ *Quản lý nhà nước là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước tiến hành đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội, trên tất cả các mặt của đời sống xã hội bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước có tính chất cưỡng chế đơn phương nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng, duy trì ổn định, an ninh trật tự và thúc đẩy xã hội phát triển theo một định hướng thống nhất của Nhà nước*”

2.2.2. Mục tiêu của quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản, cải thiện đời sống nông dân, bảo vệ môi trường sinh thái và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

Mục tiêu này phù hợp với định hướng chung về chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp theo chiều sâu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo mà Chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy trong Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2.2.3. Nội dung quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là tổng thể các hoạt động và nhiệm vụ quản lý mà chính quyền địa phương thực hiện nhằm bảo đảm sự phát triển NNCNC phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và định hướng của từng giai đoạn. Nội dung quản lý chủ yếu tập trung vào: (i) xây dựng và triển khai quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển NNCNC; (ii) tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ liên quan đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (iii) tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện.

2.2.4. Những nhân tố tác động đến quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

2.2.4.1. Nhân tố khách quan

- Bao gồm: Điều kiện tự nhiên; Chính sách nhà nước; Nhân tố thị trường; Sự phân cấp trong quản lý/ bộ máy quản lý; Đặc điểm tập quán canh tác nông

ng nghiệp; Liên kết sản xuất.

2.2.4.2. Các nhân tố chủ quan

- Năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh về phát triển
- Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh
- Nguồn tài chính của địa phương
- Cơ sở hạ tầng và hệ thống thông tin/ ứng dụng công nghệ số trong quản lý

2.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

2.3.1. Kinh nghiệm của thế giới: kinh nghiệm của Israel, Kinh nghiệm của Trung Quốc, kinh nghiệm của Thái Lan và kinh nghiệm của một số đại phương của các nước trên thế giới có sự tương đồng với Gia Lai như: Kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; kinh nghiệm của tỉnh Chiềng Mai - Thái Lan và Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC của tỉnh Bukidnon - Philippin

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước: Kinh nghiệm của tỉnh Lâm Đồng; Kinh nghiệm của tỉnh Nghệ An; Kinh nghiệm của tỉnh Sơn La

2.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Gia Lai trong quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển NNCNC với tầm nhìn chiến lược và xác định sản phẩm chủ lực.

Thứ hai, phát triển hạ tầng và hình thành khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực và hệ thống chuyển giao khoa học - công nghệ.

Thứ tư, đẩy mạnh chính sách thị trường, thương hiệu và xúc tiến thương mại.

Thứ năm, xác định phát triển NNCNC không chỉ là trách nhiệm của chính

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI

3.1. KHÁI QUÁT TỈNH GIA LAI

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Gia Lai trước sáp nhập là một tỉnh nằm ở phía Bắc của khu vực Tây Nguyên, thuộc miền Trung Việt Nam. Tỉnh có vị trí địa lý trải rộng từ 12°58' đến 14°36' vĩ độ Bắc và từ 107°27' đến 108°55' kinh độ Đông. Về mặt địa giới hành chính, Gia Lai tiếp giáp với Kon Tum ở phía Bắc, Đăk Lăk và Phú Yên ở phía Nam, giáp Quảng Ngãi và Bình Định về phía Đông, trong khi phía Tây giáp với

Vương quốc Campuchia, với đường biên giới dài khoảng 90 km - một yếu tố thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế và thương mại xuyên biên giới. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh khoảng 15.510 km², đứng thứ hai về quy mô diện tích trong toàn vùng Tây Nguyên. Địa hình chủ yếu là cao nguyên bazan có độ cao từ 400-800 mét, xen kẽ một số khu vực đồi núi và thung lũng. Khu vực phía Đông và Đông Nam có địa hình khá bằng phẳng, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Gia Lai là một tỉnh nằm ở khu vực Bắc Tây Nguyên, giữ vai trò then chốt trong tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Tính đến năm 2024, dân số toàn tỉnh đạt hơn 1,5 triệu người, trong đó có tới 44 dân tộc cùng sinh sống, nổi bật là cộng đồng người Jrai và Bahnar - chiếm hơn 44% dân số. Sự đa dạng sắc tộc này vừa là điểm mạnh về văn hóa, vừa là yếu tố cần đặc biệt lưu tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng toàn diện và bền vững.

Về mặt kinh tế, Gia Lai vẫn giữ vai trò là một trung tâm sản xuất nông nghiệp của khu vực, nổi bật với các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè và cây ăn quả. Trong những năm gần đây, tỉnh đang tích cực chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới, thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao.

3.1.3. Đánh giá đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai

3.1.3.1. Những thuận lợi

Gia Lai sở hữu nhiều lợi thế tự nhiên đặc thù của vùng Tây Nguyên. Diện tích đất nông nghiệp rộng lớn, trong đó đất đỏ bazan chiếm tỷ lệ cao, có độ phì nhiêu tốt, phù hợp với nhiều loại cây trồng chủ lực. Khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình quanh năm tương đối ổn định, kết hợp với lượng mưa khá lớn, tạo điều kiện đa dạng hóa cây trồng và áp dụng các quy trình sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Hệ thống sông, suối, hồ chứa và thủy điện tương đối phong phú, tạo nên tăng thuận lợi cho quản lý, khai thác và điều phối nguồn nước trong phát triển nông nghiệp hiện đại. Những yếu tố này cung cấp cơ sở khoa học cho nhà quản lý trong việc quy hoạch vùng chuyên canh, xác định cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sinh thái, cũng như định hướng chính sách sử dụng tài nguyên đất - nước bền vững.

Về phương diện kinh tế - xã hội, nông nghiệp vẫn là ngành trụ cột trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

3.1.3.2. Những khó khăn

Thứ nhất, về điều kiện tự nhiên. Mặc dù Gia Lai có diện tích đất nông nghiệp lớn, song chất lượng đất đang có xu hướng suy giảm.

Thứ hai, về điều kiện kinh tế - xã hội. Nền kinh tế Gia Lai tuy có điểm tựa là nông nghiệp, nhưng hiện nay phần lớn vẫn dựa trên khai thác nguyên liệu thô.

Thứ ba, Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao.

3.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TẠI GIA LAI

3.2.1. Thực trạng việc ban hành quy hoạch, chương trình và mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền tỉnh

Trong thời gian gần đây, các định hướng và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Gia Lai đều nhấn mạnh đến mục tiêu thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao và khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Điều này đặc biệt quan trọng trong khi nhu cầu tiêu dùng đối với thực phẩm sạch, chất lượng cao lại ngày càng tăng. Các chính sách của thành phố Gia Lai đã thể hiện rõ định hướng ưu tiên thu hút nguồn lực đầu tư vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

3.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình và các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền Tỉnh

3.2.2.1. Thực trạng tổ chức thực hiện các chính sách liên quan đến đất đai

Việc sử dụng đất của tỉnh trong những năm qua đã mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội rất to lớn, góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước nói chung và Gia Lai nói riêng.

Tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo và chấn chỉnh các hoạt động vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tài nguyên khoáng sản được quản lý theo quy hoạch, bảo đảm đúng các quy định của pháp luật, các hành vi vi phạm được chấn chỉnh, xử lý kịp thời; đã tạo được quỹ đất phục vụ cho công tác kêu gọi đầu tư. Công tác giao đất, cho thuê đất được kiểm soát chặt chẽ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cơ bản đáp ứng được yêu cầu của xã hội, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

3.2.2.2. Chính sách ưu đãi tín dụng cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành các nghị quyết, quyết định như Quyết định số 26/2016/QĐ - UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh về quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn Gia Lai. Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/01/2022 về đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2030.

UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động số 825/CTr-UBND ngày 28/4/2022 về việc đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2030. Trên cơ sở các văn bản, chính quyền tỉnh Gia Lai đã hướng dẫn các ngân hàng thương mại địa phương triển khai các gói cho vay để nhằm hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Những gói vay này là công cụ hữu hiệu giúp chính quyền huy động được nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển.

3.2.3.3 Chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư cho NNCNC

Chính quyền tỉnh Gia Lai đặc biệt quan tâm đến việc thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, coi đây là hướng đi quan trọng nhằm phát huy tiềm năng đất đai, khí hậu và lợi thế về nông sản của địa phương. Tỉnh chủ động kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và hạ tầng để doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ bền vững

3.2.2.4 Thực trạng công tác hỗ trợ chính sách khoa học và công nghệ

Đã triển khai nhiều đề tài, dự án nghiên cứu và ứng dụng trên các lĩnh vực và xây dựng các mô hình điểm về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất: 14 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025.

3.2.2.5 Thực trạng chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Gia Lai đã chú trọng đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Cụ thể, toàn tỉnh đã kiên cố hóa 2.079 km đường trục xã, cứng hóa 2.266 km đường trục thôn, làng, 1.945 km đường ngõ xóm và 2.245 km đường trục chính nội đồng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển vật tư, nông sản và giao thương hàng hóa.

Về hạ tầng thủy lợi, tổng chiều dài kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa đạt 401,77 km, đồng thời xây mới, cải tạo và nâng cấp 167 công trình thủy lợi, đảm bảo cấp nước tưới ổn định cho sản xuất nông nghiệp.

Đối với hạ tầng điện nông thôn, tỉnh đã nâng cấp 4.607,2 km đường dây trung thế và 4.647,6 km đường dây hạ thế, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Toàn bộ 4.447 trạm biến áp được nâng cấp đạt chuẩn với tổng dung lượng 793.792 kVA; 184/184 xã có lưới điện quốc gia, 224.521/226.194 hộ nông thôn được sử dụng điện thường xuyên, an toàn, đạt tỷ lệ 99,26%.

Bước sang giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh tiếp tục ưu tiên đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, trong đó đã xây mới và nâng cấp, cứng hóa hơn 1.333 km đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa hơn 42 km kênh mương, đồng thời nâng cấp, sửa chữa 165 công trình thủy lợi, góp phần nâng cao năng lực phục vụ sản xuất, thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao và xây dựng nông thôn mới bền vững.

3.2.2.6 Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển NNCNC

Trong những năm qua, tỉnh Gia Lai đã xác định phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập. Trước bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, việc nâng cao trình độ, kỹ năng và nhận thức cho lao động nông thôn càng trở nên cấp thiết.

3.2.2.7. Thực trạng công tác hỗ trợ xúc tiến thương mại và đầu tư để phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Hoạt động xúc tiến đầu tư được xem là một trong những công cụ quan trọng giúp địa phương thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng. Về bản chất, đây là tập hợp các biện pháp và hành động có chủ đích của chính quyền địa phương nhằm quảng bá tiềm năng, định hướng phát triển và kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực ưu tiên. Các hình thức xúc tiến thường bao gồm tổ chức hội nghị, hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư, tham gia hội chợ, triển lãm chuyên ngành, gửi đoàn công tác làm việc với đối tác chiến lược, phát hành ấn phẩm quảng bá, cũng như hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin, khảo sát và triển khai dự án.

3.2.2.8 Hỗ trợ các tổ chức sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC)

Tỉnh Gia Lai hiện có **03 doanh nghiệp được chứng nhận NNCNC**, gồm:

- Công ty TNHH MTV Hương Đất An Phú (5 ha, sản xuất rau VietGAP, áp dụng tưới nhỏ giọt, nhà lồng, liên kết tiêu thụ tại siêu thị).
- Công ty CP Chè Bầu Cạn (900 ha, sản xuất chè, cà phê, bơ theo VietGAP, doanh thu 100 tỷ đồng/năm).
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp (42 ha cà phê hữu cơ, liên kết hơn 1.400 hộ, sản xuất trên 4.000 ha cà phê theo tiêu chuẩn quốc tế).

Hợp tác xã NNCNC

Đến năm 2024, toàn tỉnh có 378 HTX nông nghiệp, trong đó 54 HTX ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào sản xuất rau, hoa, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi. Các HTX đẩy mạnh ứng dụng tưới nhỏ giọt, nhà kính, công nghệ sô, truy xuất nguồn gốc, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Tỉnh hỗ trợ 15-30 triệu đồng/ha/năm trong 5 năm đầu cho HTX NNCNC; đồng thời tổ chức tập huấn, hỗ trợ quản trị, tài chính và thương mại điện tử. Một số HTX tiêu biểu như HTX Hùng Thơm Gia Lai đạt hiệu quả cao, nhiều sản phẩm đạt chuẩn OCOP 3-4 sao. Tuy nhiên, một số HTX còn quy mô nhỏ, manh mún, đầu ra chưa ổn định

Kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại phát triển nhanh, từ 88 trang trại năm 2016 lên 663 trang trại năm 2024, chủ yếu chăn nuôi bò, heo, gia cầm. Nhiều trang trại đã ứng dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nâng cao giá trị sản xuất

3.2.3. Thực trạng thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền Tỉnh

Trong những năm gần đây, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát được chính quyền tỉnh Gia Lai xác định là một nội dung trọng tâm trong quá trình quản lý và thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hoạt động này được triển khai nhằm đảm bảo việc thực thi đúng quy định pháp luật, sử dụng hiệu quả nguồn lực và kịp thời phát hiện, xử lý những hành vi vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án NNCNC.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TẠI GIA LAI

3.3.1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, Chính quyền tỉnh đã thể hiện vai trò chủ động trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Nhiều chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thu hút doanh nghiệp đầu tư đã được triển khai đến người dân, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế nông nghiệp, qua đó từng bước hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tập trung, hiệu quả và bền vững.

3.3.2. Hạn chế, bất cập

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, song công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai vẫn còn tồn tại một số hạn chế và bất cập cần được quan tâm khắc phục trong thời gian tới.

Thứ nhất, hệ thống quy hoạch và kế hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao chưa thật sự đồng bộ,

Thứ hai, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Trung ương và tỉnh chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư.

Thứ ba, năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở cấp cơ sở chưa đồng đều.

Thứ tư mặc dù tỉnh Gia Lai đã ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nhưng việc triển khai mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng này tại các địa phương còn chung chung, thiếu chiều sâu.

Thứ năm, hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn yếu; chưa hình thành được chuỗi giá trị bền vững giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

Thứ sáu, Hoạt động giám sát và kiểm tra việc thực hiện các quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian qua chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

Thứ bảy, Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ và phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh thời gian qua chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi

3.3.3. Nguyên nhân các hạn chế

Những hạn chế trong công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân sau:

Thứ nhất, công tác thể chế hóa và cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn chậm và thiếu tính đồng bộ.

Thứ hai, năng lực quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển NNCNC còn hạn chế..

Thứ ba, nguồn lực đầu tư và công cụ chính sách hỗ trợ phát triển NNCNC chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Thứ tư, năng lực tổ chức thực thi chính sách ở cấp cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại.

Thứ năm, nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn yếu cả về số lượng và chất lượng.

Thứ sáu, công tác giám sát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả chính sách còn thiếu hệ thống và chưa chuyên nghiệp hóa.

Thứ bảy, hệ thống thông tin, truyền thông chính sách và xúc tiến thương mại chưa được tổ chức hiệu quả.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. PHƯƠNG HƯỚNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI

4.1.1. Mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai đến năm 2030 và những năm tiếp theo

Trong bối cảnh không gian phát triển mới, mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai mới được xác định theo hướng toàn diện, bền vững và có tính hội nhập cao, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, nguồn nhân lực và vị trí địa kinh tế đặc thù của vùng Tây nguyên - ven biển miền Trung.

4.1.2. Định hướng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai trong bối cảnh mới

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp công nghệ cao phải được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai mới, coi đây là một trong những trụ cột tăng trưởng bền vững và động lực liên kết vùng.

Thứ hai, quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC trong tỉnh Gia Lai mới cần được tổ chức theo tư duy quản lý vùng, đa trung tâm và phối hợp liên thông.

Thứ ba, phát triển NNCNC phải dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước.

Thứ tư, quản lý nhà nước cần bảo đảm tính bền vững, toàn diện và thân thiện môi trường trong phát triển NNCNC.

Thứ năm, phát triển NNCNC phải lấy doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân làm trung tâm, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt và bảo đảm công bằng thể chế.

Thứ sáu, quản lý nhà nước phải gắn liền với hội nhập quốc tế và định hướng thị trường toàn cầu.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

4.2.1. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Nâng cao chất lượng quy hoạch và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp

Cấp tỉnh đóng vai trò chủ đạo trong hoạch định chiến lược, ban hành quy hoạch tổng thể và điều phối phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao liên kết giữa các khu vực.

Cấp xã chủ động trong xác định vùng sản xuất trọng điểm, lựa chọn mô hình và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội tại địa phương.

4.2.2. Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện đầu tư cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao

4.2.2.1. Chính sách đất đai

Đất đai là yếu tố đầu vào có tính quyết định đối với đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, tại Gia Lai, quá trình tích tụ, tập trung đất đai để hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn, do hạn chế về chính sách, rào cản pháp lý cũng như sự phân tán sở hữu đất nông nghiệp trong dân cư. Do đó, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ về đất đai là một giải pháp then chốt trong quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển NNCNC hiệu quả, bền vững. Cụ thể:

Ưu tiên giao đất, cho thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai.

Thực hiện dồn điền đổi thửa và hình thành cánh đồng mẫu lớn

Công khai hóa thông tin về quỹ đất nông nghiệp cho phát triển NNCNC

Giảm thiểu chi phí thời gian tiếp cận đất đai mở rộng quy mô sản xuất

4.2.2.2. Giải pháp hỗ trợ chính sách tài chính và tín dụng:

Tăng cường nguồn vốn tín dụng cho các chủ thể tham gia ngành NNCNC.

Để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất NNCNC cao như nhà kính, hệ thống tưới tự động, nhỏ giọt... đòi hỏi nguồn vốn lớn và thời gian thu hồi vốn dài. Do đó, để phù hợp với điều kiện thực tế, các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Gia Lai cần tăng cường các nguồn vốn trung hạn và dài hạn đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các chủ thể sản xuất, cần điều chỉnh tăng thời gian vay vốn ít nhất là 3 - 5 năm đối với các khoản vay hình thành hạ tầng ban đầu của các cơ sở sản xuất NNCNC.

4.2.2.3. Hoàn thiện quản lý nhà nước trong chính sách kêu gọi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai

Thứ nhất, hoàn thiện khung chính sách ưu đãi đầu tư đặc thù cho lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của địa phương và thông lệ quốc tế.

Thứ hai, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục

vụ và tính chuyên nghiệp của bộ máy quản lý đầu tư công và tư.

Thứ ba, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, hướng tới chuyên nghiệp, chủ động và có trọng tâm, trọng điểm.

4.2.2.4. Giải pháp về chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp

Cần xây dựng các mô hình hợp tác giữa trường đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp và HTX nông nghiệp tại địa phương để chuyển giao công nghệ, giống cây trồng vật nuôi mới, hệ thống canh tác thông minh, tưới tiêu tiết kiệm, công nghệ sinh học

4.2.2.6. Giải pháp hoàn thiện đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển hạ tầng là điều kiện tiên quyết để hình thành và mở rộng các vùng nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời là yếu tố phản ánh năng lực điều hành và hiệu quả quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế nông nghiệp. Trong bối cảnh liên kết vùng ngày càng chặt chẽ, đặc biệt là sáp nhập với tỉnh Bình Định cũ, việc đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai cần được định hướng theo quan điểm phát triển liên vùng, tích hợp và bền vững.

4.2.2.6. Chính sách thương mại, phát triển thị trường:

Thứ nhất. Xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại nông nghiệp công nghệ cao gắn với đặc thù vùng và chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của Gia Lai.

Thứ hai, đổi mới mô hình xúc tiến thương mại theo hướng hiện đại, số hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ ba, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và hình thành mô hình đối tác công - tư trong xúc tiến thương mại NNCNC.

4.2.3 Các giải pháp về tổ chức thực hiện và tăng cường công tác tuyên truyền về quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao

4.2.3.1. Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình phát triển NNCNC

Thứ nhất, cụ thể hóa và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển NNCNC phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, từng sản phẩm chủ lực và định hướng phát triển dài hạn của tỉnh.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện quy hoạch và phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện (nay là cấp xã).

Thứ ba, xây dựng cơ chế phối hợp, giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch, chương trình NNCNC một cách liên thông, minh bạch và thực chất.

4.2.3.2. Quản lý tổ chức thực hiện các tổ chức sản xuất NNCNC

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện và hỗ trợ đa dạng hóa hình thức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao và tổ

chức lại sản xuất hộ nhỏ lẻ

Thứ ba, Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao làm đầu tàu tổ chức sản xuất

4.2.3.3. Tăng cường công tác tuyên truyền về quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền chính sách phù hợp với tổ chức sản xuất. Tổ chức các hội nghị đối thoại chính sách chuyên đề, theo hình thức “đi từng huyện, đến từng HTX”, tập trung vào các nội dung cụ thể như: chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ thuê đất, hỗ trợ công nghệ, liên kết chuỗi.

4.2.4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Thứ nhất, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao gắn với quy hoạch phát triển của tỉnh.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo và bồi dưỡng nhân lực NNCNC.

Thứ ba, phát huy hệ thống đào tạo, dạy nghề và nghiên cứu khoa học nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động NNCNC trong tỉnh

4.2.5. Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) ở tỉnh Gia Lai. Để nâng cao chất lượng và tính răn đe của hoạt động này, trước hết cần hoàn thiện kế hoạch và cơ chế thanh tra, kiểm tra chuyên đề một cách có hệ thống.

Bên cạnh việc hoàn thiện cơ chế, Gia Lai cần đặc biệt chú trọng đến nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực NNCNC. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cần được thực hiện theo hướng chuyên sâu, cập nhật các kiến thức về công nghệ sinh học, công nghệ số, quản trị chuỗi giá trị nông sản.

KẾT LUẬN

Phát triển NNCNC đang trở thành một xu thế tất yếu, để phát triển ngành nông nghiệp nhằm ứng phó với sự gia tăng dân số, sự thay đổi về điều kiện tự nhiên do biến đổi khí hậu và trong bối cảnh hiện đại hóa nông nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. NNCNC giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn môi trường. Trong tiến trình này, vai trò của quản lý nhà nước, đặc biệt ở cấp tỉnh, được xác định là nhân tố nền tảng bảo đảm định hướng, hỗ trợ và tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển NNCNC.

Luận án đã tập trung phân tích một cách hệ thống cả về lý luận và thực

tiền quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC, với địa bàn nghiên cứu là tỉnh Gia Lai - nơi có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp nhưng cũng còn không ít rào cản trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ một số vấn đề quan trọng:

Thứ nhất, luận án đã củng cố và phát triển khung lý luận về vai trò của quản lý nhà nước trong phát triển NNCNC, trong đó làm rõ rằng quản lý nhà nước không chỉ dừng lại ở vai trò điều hành hành chính, mà còn bao gồm thiết lập thể chế, hoạch định chính sách, điều tiết nguồn lực, tổ chức phối hợp đa ngành và giám sát quá trình thực hiện. Các nội dung quản lý trọng yếu được xác định bao gồm: công tác quy hoạch - kế hoạch; chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư; khai thác hiệu quả nguồn lực KH&CN, tài chính và thị trường.

Thứ hai, thông qua khảo sát thực địa tại tỉnh Gia Lai, luận án đã đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với NNCNC. Nhiều kết quả tích cực đã được ghi nhận như: bước đầu hình thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, phát triển một số mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp tiên phong, thu hút nhiều dự đầu tư và có chính sách khuyến khích đầu tư nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: thiếu quy hoạch tổng thể và tầm nhìn dài hạn, phân bổ nguồn lực thiếu trọng tâm, hạn chế trong điều phối liên ngành, và năng lực cán bộ quản lý còn chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và quản trị hiện đại.

Thứ ba, luận án xác định rõ vai trò của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong quá trình quản lý phát triển NNCNC, từ đó làm nổi bật những khó khăn về thể chế, thiếu chính sách đặc thù cho địa phương có điều kiện đặc biệt như Gia Lai, và hạn chế trong kết nối thị trường tiêu thụ - yếu tố sống còn của chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ tư, trên cơ sở các phân tích định tính và định lượng, luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước cấp tỉnh trong phát triển NNCNC tại Gia Lai. Các giải pháp tập trung vào: (1) Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (2) Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện đầu tư cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (3) Các giải pháp về tổ chức thực hiện và tăng cường công tác tuyên truyền về quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (4) Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (5) Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Tổng kết lại, nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho nhận thức và định hướng quản lý phát triển NNCNC trong điều kiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, mà còn đóng góp hàm ý chính sách thiết thực cho Gia Lai và các địa phương có điều kiện tương đồng. Qua đó, tạo tiền đề thúc đẩy chuyển đổi nông nghiệp CNC theo hướng hiện đại, xanh, hiệu quả và thích ứng với bối cảnh kinh tế số và biến đổi khí hậu

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Hoàng Nguyễn Trí Dương (2023), “Policy for financial support and foreign investment lucking for high-tech agriculture development of China an Thanland and experience for VietNam” Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization (SEDBM-6), NXB Tài chính, trang 1049 - 1059.
2. Hoàng Nguyễn Trí Dương (2024), “Some sustainable agricultural development policies of Vietnam”, Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization (SEDBM-7), NXB Tài chính, trang 213-216.
3. Hoàng Nguyễn Trí Dương (2024), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai - thực trạng và giải pháp”. Tạp chí Quản lý Nhà nước điện tử, ngày 03/12/2024.